

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH BẢO HIỂM Y TẾ
VÀ THANH TOÁN ĐA TUYẾN**

Số: /GĐĐT-QLHT
V/v thực hiện gửi dữ liệu
theo Quyết định số 130/QĐ-BYT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Kính gửi: Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế

Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thông báo tình hình liên thông dữ liệu theo quy định của Bộ Y tế tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 và Quyết định số 4750/QĐ-BYT ngày 29/12/2023 về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan trên Cổng Tiếp nhận dữ liệu thuộc Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế tính đến hết ngày 01/08/2024 như sau:

Có 12.405/12.955 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) bảo hiểm y tế gửi dữ liệu theo chuẩn định dạng tại các Quyết định số 130/QĐ-BYT (95,8%), trong đó:

- 11.922 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

- 483 cơ sở KBCB thực hiện liên thông dữ liệu không đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 130/QĐ-BYT.

(Chi tiết từng cơ sở KBCB gửi kèm)

Kính đề nghị Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế tiếp tục yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ Y tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTGD Nguyễn Đức Hòa (để b/c);
- PTGD Chu Mạnh Sinh (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các đơn vị: CSYT, CNTT;
- BHXH các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, QLHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tô Hồng Lương

PHỤC LỤC
BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GỬI DỮ LIỆU KCB TRÊN CÔNG TIẾP NHẬN DỮ LIỆU
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 130/QĐ-BYT (tính đến hết ngày 01/8/2024)

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyến KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
		Tổng toàn quốc		12,955	12,405	95.8%	11,922	96.1%	483	3.9%	550	4.2%
		Tuyến TW	1	44	42	95.5%	37	88.1%	5	11.9%	2	4.5%
		Tuyến tỉnh	2	559	540	96.6%	498	92.2%	42	7.8%	19	3.4%
		Tuyến huyện	3	2,369	2,304	97.3%	2,127	92.3%	177	7.7%	65	2.7%
		Tuyến xã	4	9,983	9,519	95.4%	9,260	97.3%	259	2.7%	464	4.6%
1	01	Hà Nội	Toàn tỉnh	731	587	80.3%	494	84.2%	93	15.8%	144	19.7%
1	01	Hà Nội	1	27	25	92.6%	20	80.0%	5	20.0%	2	7.4%
2	01	Hà Nội	2	65	50	76.9%	42	84.0%	8	16.0%	15	23.1%
3	01	Hà Nội	3	132	115	87.1%	95	82.6%	20	17.4%	17	12.9%
4	01	Hà Nội	4	507	397	78.3%	337	84.9%	60	15.1%	110	21.7%
2	02	Hà Giang	Toàn tỉnh	213	211	99.1%	211	100.0%	0	0.0%	2	0.9%
5	02	Hà Giang	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
6	02	Hà Giang	3	34	33	97.1%	33	100.0%	0	0.0%	1	2.9%
7	02	Hà Giang	4	174	173	99.4%	173	100.0%	0	0.0%	1	0.6%
3	04	Cao Bằng	Toàn tỉnh	184	181	98.4%	181	100.0%	0	0.0%	3	1.6%
8	04	Cao Bằng	2	3	3	100.0%	3	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
9	04	Cao Bằng	3	22	22	100.0%	22	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
10	04	Cao Bằng	4	159	156	98.1%	156	100.0%	0	0.0%	3	1.9%
4	06	Bắc Kạn	Toàn tỉnh	115	113	98.3%	113	100.0%	0	0.0%	2	1.7%
11	06	Bắc Kạn	2	2	2	100.0%	2	100.0%	0	0.0%	0	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
12	06	Bắc Kạn	3	11	11	100.0%	11	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
13	06	Bắc Kạn	4	102	100	98.0%	100	100.0%	0	0.0%	2	2.0%
5	08	Tuyên Quang	Toàn tỉnh	169	165	97.6%	133	80.6%	32	19.4%	4	2.4%
14	08	Tuyên Quang	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
15	08	Tuyên Quang	3	34	31	91.2%	27	87.1%	4	12.9%	3	8.8%
16	08	Tuyên Quang	4	130	129	99.2%	101	78.3%	28	21.7%	1	0.8%
6	10	Lào Cai	Toàn tỉnh	171	170	99.4%	167	98.2%	3	1.8%	1	0.6%
17	10	Lào Cai	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
18	10	Lào Cai	3	34	33	97.1%	32	97.0%	1	3.0%	1	2.9%
19	10	Lào Cai	4	132	132	100.0%	130	98.5%	2	1.5%	0	0.0%
7	11	Điện Biên	Toàn tỉnh	139	139	100.0%	139	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
20	11	Điện Biên	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
21	11	Điện Biên	3	20	20	100.0%	20	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
22	11	Điện Biên	4	114	114	100.0%	114	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
8	12	Lai Châu	Toàn tỉnh	120	120	100.0%	114	95.0%	6	5.0%	0	0.0%
23	12	Lai Châu	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
24	12	Lai Châu	3	13	13	100.0%	12	92.3%	1	7.7%	0	0.0%
25	12	Lai Châu	4	103	103	100.0%	98	95.1%	5	4.9%	0	0.0%
9	14	Sơn La	Toàn tỉnh	228	228	100.0%	228	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
26	14	Sơn La	2	9	9	100.0%	9	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
27	14	Sơn La	3	15	15	100.0%	15	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
28	14	Sơn La	4	204	204	100.0%	204	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
10	15	Yên Bái	Toàn tỉnh	198	193	97.5%	190	98.4%	3	1.6%	5	2.5%
29	15	Yên Bái	2	7	7	100.0%	7	100.0%	0	0.0%	0	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
30	15	Yên Bái	3	31	29	93.5%	27	93.1%	2	6.9%	2	6.5%
31	15	Yên Bái	4	160	157	98.1%	156	99.4%	1	0.6%	3	1.9%
11	17	Hoà Bình	Toàn tỉnh	221	218	98.6%	215	98.6%	3	1.4%	3	1.4%
32	17	Hoà Bình	2	2	2	100.0%	2	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
33	17	Hoà Bình	3	23	23	100.0%	23	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
34	17	Hoà Bình	4	196	193	98.5%	190	98.4%	3	1.6%	3	1.5%
12	19	Thái Nguyên	Toàn tỉnh	222	215	96.8%	214	99.5%	1	0.5%	7	3.2%
35	19	Thái Nguyên	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
36	19	Thái Nguyên	2	12	11	91.7%	11	100.0%	0	0.0%	1	8.3%
37	19	Thái Nguyên	3	27	27	100.0%	27	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
38	19	Thái Nguyên	4	182	176	96.7%	175	99.4%	1	0.6%	6	3.3%
13	20	Lạng Sơn	Toàn tỉnh	215	214	99.5%	213	99.5%	1	0.5%	1	0.5%
39	20	Lạng Sơn	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
40	20	Lạng Sơn	3	25	24	96.0%	24	100.0%	0	0.0%	1	4.0%
41	20	Lạng Sơn	4	186	186	100.0%	185	99.5%	1	0.5%	0	0.0%
14	22	Quảng Ninh	Toàn tỉnh	231	198	85.7%	190	96.0%	8	4.0%	33	14.3%
42	22	Quảng Ninh	2	10	10	100.0%	9	90.0%	1	10.0%	0	0.0%
43	22	Quảng Ninh	3	35	35	100.0%	30	85.7%	5	14.3%	0	0.0%
44	22	Quảng Ninh	4	186	153	82.3%	151	98.7%	2	1.3%	33	17.7%
15	24	Bắc Giang	Toàn tỉnh	255	255	100.0%	253	99.2%	2	0.8%	0	0.0%
45	24	Bắc Giang	2	9	9	100.0%	9	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
46	24	Bắc Giang	3	49	49	100.0%	48	98.0%	1	2.0%	0	0.0%
47	24	Bắc Giang	4	197	197	100.0%	196	99.5%	1	0.5%	0	0.0%
16	25	Phú Thọ	Toàn tỉnh	275	268	97.5%	217	81.0%	51	19.0%	7	2.5%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
48	25	Phú Thọ	2	8	8	100.0%	8	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
49	25	Phú Thọ	3	40	40	100.0%	38	95.0%	2	5.0%	0	0.0%
50	25	Phú Thọ	4	227	220	96.9%	171	77.7%	49	22.3%	7	3.1%
17	26	Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	178	176	98.9%	172	97.7%	4	2.3%	2	1.1%
51	26	Vĩnh Phúc	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
52	26	Vĩnh Phúc	2	8	8	100.0%	6	75.0%	2	25.0%	0	0.0%
53	26	Vĩnh Phúc	3	38	37	97.4%	36	97.3%	1	2.7%	1	2.6%
54	26	Vĩnh Phúc	4	131	130	99.2%	129	99.2%	1	0.8%	1	0.8%
18	27	Bắc Ninh	Toàn tỉnh	165	165	100.0%	161	97.6%	4	2.4%	0	0.0%
55	27	Bắc Ninh	2	10	10	100.0%	8	80.0%	2	20.0%	0	0.0%
56	27	Bắc Ninh	3	30	30	100.0%	28	93.3%	2	6.7%	0	0.0%
57	27	Bắc Ninh	4	125	125	100.0%	125	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
19	30	Hải Dương	Toàn tỉnh	286	286	100.0%	278	97.2%	8	2.8%	0	0.0%
58	30	Hải Dương	2	12	12	100.0%	10	83.3%	2	16.7%	0	0.0%
59	30	Hải Dương	3	49	49	100.0%	45	91.8%	4	8.2%	0	0.0%
60	30	Hải Dương	4	225	225	100.0%	223	99.1%	2	0.9%	0	0.0%
20	31	Hải Phòng	Toàn tỉnh	189	173	91.5%	171	98.8%	2	1.2%	16	8.5%
61	31	Hải Phòng	2	13	13	100.0%	13	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
62	31	Hải Phòng	3	51	51	100.0%	49	96.1%	2	3.9%	0	0.0%
63	31	Hải Phòng	4	125	109	87.2%	109	100.0%	0	0.0%	16	12.8%
21	33	Hưng Yên	Toàn tỉnh	195	46	23.6%	37	80.4%	9	19.6%	149	76.4%
64	33	Hưng Yên	2	9	9	100.0%	8	88.9%	1	11.1%	0	0.0%
65	33	Hưng Yên	3	29	27	93.1%	26	96.3%	1	3.7%	2	6.9%
66	33	Hưng Yên	4	157	10	6.4%	3	30.0%	7	70.0%	147	93.6%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
22	34	Thái Bình	Toàn tỉnh	299	293	98.0%	283	96.6%	10	3.4%	6	2.0%
67	34	Thái Bình	2	13	13	100.0%	12	92.3%	1	7.7%	0	0.0%
68	34	Thái Bình	3	36	36	100.0%	33	91.7%	3	8.3%	0	0.0%
69	34	Thái Bình	4	250	244	97.6%	238	97.5%	6	2.5%	6	2.4%
23	35	Hà Nam	Toàn tỉnh	122	121	99.2%	119	98.3%	2	1.7%	1	0.8%
70	35	Hà Nam	2	6	6	100.0%	6	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
71	35	Hà Nam	3	18	18	100.0%	18	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
72	35	Hà Nam	4	98	97	99.0%	95	97.9%	2	2.1%	1	1.0%
24	36	Nam Định	Toàn tỉnh	289	289	100.0%	287	99.3%	2	0.7%	0	0.0%
73	36	Nam Định	2	9	9	100.0%	9	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
74	36	Nam Định	3	51	51	100.0%	50	98.0%	1	2.0%	0	0.0%
75	36	Nam Định	4	229	229	100.0%	228	99.6%	1	0.4%	0	0.0%
25	37	Ninh Bình	Toàn tỉnh	193	180	93.3%	141	78.3%	39	21.7%	13	6.7%
76	37	Ninh Bình	2	11	10	90.9%	9	90.0%	1	10.0%	1	9.1%
77	37	Ninh Bình	3	47	44	93.6%	18	40.9%	26	59.1%	3	6.4%
78	37	Ninh Bình	4	135	126	93.3%	114	90.5%	12	9.5%	9	6.7%
26	38	Thanh Hóa	Toàn tỉnh	684	675	98.7%	669	99.1%	6	0.9%	9	1.3%
79	38	Thanh Hóa	1	2	2	100.0%	2	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
80	38	Thanh Hóa	2	14	14	100.0%	14	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
81	38	Thanh Hóa	3	116	112	96.6%	109	97.3%	3	2.7%	4	3.4%
82	38	Thanh Hóa	4	552	547	99.1%	544	99.5%	3	0.5%	5	0.9%
27	40	Nghệ An	Toàn tỉnh	531	527	99.2%	517	98.1%	10	1.9%	4	0.8%
83	40	Nghệ An	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
84	40	Nghệ An	2	12	12	100.0%	12	100.0%	0	0.0%	0	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
85	40	Nghệ An	3	59	58	98.3%	55	94.8%	3	5.2%	1	1.7%
86	40	Nghệ An	4	459	456	99.3%	449	98.5%	7	1.5%	3	0.7%
28	42	Hà Tĩnh	Toàn tỉnh	254	254	100.0%	251	98.8%	3	1.2%	0	0.0%
87	42	Hà Tĩnh	2	8	8	100.0%	8	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
88	42	Hà Tĩnh	3	28	28	100.0%	28	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
89	42	Hà Tĩnh	4	218	218	100.0%	215	98.6%	3	1.4%	0	0.0%
29	44	Quảng Bình	Toàn tỉnh	187	187	100.0%	186	99.5%	1	0.5%	0	0.0%
90	44	Quảng Bình	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
91	44	Quảng Bình	2	5	5	100.0%	4	80.0%	1	20.0%	0	0.0%
92	44	Quảng Bình	3	30	30	100.0%	30	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
93	44	Quảng Bình	4	151	151	100.0%	151	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
30	45	Quảng Trị	Toàn tỉnh	153	153	100.0%	148	96.7%	5	3.3%	0	0.0%
94	45	Quảng Trị	2	7	7	100.0%	7	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
95	45	Quảng Trị	3	24	24	100.0%	22	91.7%	2	8.3%	0	0.0%
96	45	Quảng Trị	4	122	122	100.0%	119	97.5%	3	2.5%	0	0.0%
31	46	Thừa Thiên Huế	Toàn tỉnh	187	185	98.9%	184	99.5%	1	0.5%	2	1.1%
97	46	Thừa Thiên Huế	1	2	2	100.0%	2	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
98	46	Thừa Thiên Huế	2	12	12	100.0%	12	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
99	46	Thừa Thiên Huế	3	35	35	100.0%	35	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
100	46	Thừa Thiên Huế	4	138	136	98.6%	135	99.3%	1	0.7%	2	1.4%
32	48	Đà Nẵng	Toàn tỉnh	95	92	96.8%	88	95.7%	4	4.3%	3	3.2%
101	48	Đà Nẵng	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
102	48	Đà Nẵng	2	13	13	100.0%	11	84.6%	2	15.4%	0	0.0%
103	48	Đà Nẵng	3	22	21	95.5%	19	90.5%	2	9.5%	1	4.5%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
104	48	Đà Nẵng	4	59	57	96.6%	57	100.0%	0	0.0%	2	3.4%
33	49	Quảng Nam	Toàn tỉnh	304	301	99.0%	294	97.7%	7	2.3%	3	1.0%
105	49	Quảng Nam	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
106	49	Quảng Nam	2	10	10	100.0%	10	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
107	49	Quảng Nam	3	64	63	98.4%	62	98.4%	1	1.6%	1	1.6%
108	49	Quảng Nam	4	229	227	99.1%	221	97.4%	6	2.6%	2	0.9%
34	51	Quảng Ngãi	Toàn tỉnh	208	208	100.0%	208	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
109	51	Quảng Ngãi	2	8	8	100.0%	8	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
110	51	Quảng Ngãi	3	23	23	100.0%	23	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
111	51	Quảng Ngãi	4	177	177	100.0%	177	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
35	52	Bình Định	Toàn tỉnh	196	196	100.0%	196	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
112	52	Bình Định	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
113	52	Bình Định	2	8	8	100.0%	8	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
114	52	Bình Định	3	28	28	100.0%	28	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
115	52	Bình Định	4	159	159	100.0%	159	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
36	54	Phú Yên	Toàn tỉnh	119	119	100.0%	119	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
116	54	Phú Yên	2	6	6	100.0%	6	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
117	54	Phú Yên	3	12	12	100.0%	12	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
118	54	Phú Yên	4	101	101	100.0%	101	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
37	56	Khánh Hòa	Toàn tỉnh	180	180	100.0%	176	97.8%	4	2.2%	0	0.0%
119	56	Khánh Hòa	2	13	13	100.0%	12	92.3%	1	7.7%	0	0.0%
120	56	Khánh Hòa	3	32	32	100.0%	31	96.9%	1	3.1%	0	0.0%
121	56	Khánh Hòa	4	135	135	100.0%	133	98.5%	2	1.5%	0	0.0%
38	58	Ninh Thuận	Toàn tỉnh	79	79	100.0%	79	100.0%	0	0.0%	0	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
122	58	Ninh Thuận	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
123	58	Ninh Thuận	3	15	15	100.0%	15	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
124	58	Ninh Thuận	4	59	59	100.0%	59	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
39	60	Bình Thuận	Toàn tỉnh	135	132	97.8%	128	97.0%	4	3.0%	3	2.2%
125	60	Bình Thuận	2	8	8	100.0%	8	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
126	60	Bình Thuận	3	33	33	100.0%	31	93.9%	2	6.1%	0	0.0%
127	60	Bình Thuận	4	94	91	96.8%	89	97.8%	2	2.2%	3	3.2%
40	62	Kon Tum	Toàn tỉnh	123	123	100.0%	122	99.2%	1	0.8%	0	0.0%
128	62	Kon Tum	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
129	62	Kon Tum	3	20	20	100.0%	19	95.0%	1	5.0%	0	0.0%
130	62	Kon Tum	4	98	98	100.0%	98	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
41	64	Gia Lai	Toàn tỉnh	252	244	96.8%	231	94.7%	13	5.3%	8	3.2%
131	64	Gia Lai	2	7	7	100.0%	5	71.4%	2	28.6%	0	0.0%
132	64	Gia Lai	3	31	31	100.0%	27	87.1%	4	12.9%	0	0.0%
133	64	Gia Lai	4	214	206	96.3%	199	96.6%	7	3.4%	8	3.7%
42	66	Đắk Lắk	Toàn tỉnh	225	224	99.6%	216	96.4%	8	3.6%	1	0.4%
134	66	Đắk Lắk	2	8	7	87.5%	6	85.7%	1	14.3%	1	12.5%
135	66	Đắk Lắk	3	32	32	100.0%	25	78.1%	7	21.9%	0	0.0%
136	66	Đắk Lắk	4	185	185	100.0%	185	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
43	67	Đắk Nông	Toàn tỉnh	86	86	100.0%	85	98.8%	1	1.2%	0	0.0%
137	67	Đắk Nông	2	2	2	100.0%	2	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
138	67	Đắk Nông	3	14	14	100.0%	13	92.9%	1	7.1%	0	0.0%
139	67	Đắk Nông	4	70	70	100.0%	70	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
44	68	Lâm Đồng	Toàn tỉnh	169	168	99.4%	167	99.4%	1	0.6%	1	0.6%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
140	68	Lâm Đồng	2	7	6	85.7%	6	100.0%	0	0.0%	1	14.3%
141	68	Lâm Đồng	3	32	32	100.0%	31	96.9%	1	3.1%	0	0.0%
142	68	Lâm Đồng	4	130	130	100.0%	130	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
45	70	Bình Phước	Toàn tỉnh	128	125	97.7%	114	91.2%	11	8.8%	3	2.3%
143	70	Bình Phước	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
144	70	Bình Phước	3	41	40	97.6%	29	72.5%	11	27.5%	1	2.4%
145	70	Bình Phước	4	83	81	97.6%	81	100.0%	0	0.0%	2	2.4%
46	72	Tây Ninh	Toàn tỉnh	119	114	95.8%	112	98.2%	2	1.8%	5	4.2%
146	72	Tây Ninh	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
147	72	Tây Ninh	3	22	20	90.9%	20	100.0%	0	0.0%	2	9.1%
148	72	Tây Ninh	4	93	90	96.8%	88	97.8%	2	2.2%	3	3.2%
47	74	Bình Dương	Toàn tỉnh	173	172	99.4%	154	89.5%	18	10.5%	1	0.6%
149	74	Bình Dương	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
150	74	Bình Dương	3	92	92	100.0%	78	84.8%	14	15.2%	0	0.0%
151	74	Bình Dương	4	76	75	98.7%	71	94.7%	4	5.3%	1	1.3%
48	75	Đồng Nai	Toàn tỉnh	270	250	92.6%	237	94.8%	13	5.2%	20	7.4%
152	75	Đồng Nai	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
153	75	Đồng Nai	2	10	10	100.0%	8	80.0%	2	20.0%	0	0.0%
154	75	Đồng Nai	3	100	92	92.0%	87	94.6%	5	5.4%	8	8.0%
155	75	Đồng Nai	4	159	147	92.5%	141	95.9%	6	4.1%	12	7.5%
49	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	Toàn tỉnh	126	120	95.2%	110	91.7%	10	8.3%	6	4.8%
156	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	6	6	100.0%	4	66.7%	2	33.3%	0	0.0%
157	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	37	37	100.0%	35	94.6%	2	5.4%	0	0.0%
158	77	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	83	77	92.8%	71	92.2%	6	7.8%	6	7.2%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
50	79	TP Hồ Chí Minh	Toàn tỉnh	442	383	86.7%	346	90.3%	37	9.7%	59	13.3%
159	79	TP Hồ Chí Minh	1	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
160	79	TP Hồ Chí Minh	2	41	41	100.0%	36	87.8%	5	12.2%	0	0.0%
161	79	TP Hồ Chí Minh	3	190	181	95.3%	159	87.8%	22	12.2%	9	4.7%
162	79	TP Hồ Chí Minh	4	207	157	75.8%	147	93.6%	10	6.4%	50	24.2%
51	80	Long An	Toàn tỉnh	186	184	98.9%	180	97.8%	4	2.2%	2	1.1%
163	80	Long An	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
164	80	Long An	3	27	27	100.0%	25	92.6%	2	7.4%	0	0.0%
165	80	Long An	4	155	153	98.7%	151	98.7%	2	1.3%	2	1.3%
52	82	Tiền Giang	Toàn tỉnh	219	217	99.1%	209	96.3%	8	3.7%	2	0.9%
166	82	Tiền Giang	2	9	9	100.0%	8	88.9%	1	11.1%	0	0.0%
167	82	Tiền Giang	3	44	42	95.5%	37	88.1%	5	11.9%	2	4.5%
168	82	Tiền Giang	4	166	166	100.0%	164	98.8%	2	1.2%	0	0.0%
53	83	Bến Tre	Toàn tỉnh	166	165	99.4%	164	99.4%	1	0.6%	1	0.6%
169	83	Bến Tre	2	6	6	100.0%	5	83.3%	1	16.7%	0	0.0%
170	83	Bến Tre	3	17	16	94.1%	16	100.0%	0	0.0%	1	5.9%
171	83	Bến Tre	4	143	143	100.0%	143	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
54	84	Trà Vinh	Toàn tỉnh	112	110	98.2%	105	95.5%	5	4.5%	2	1.8%
172	84	Trà Vinh	2	4	4	100.0%	3	75.0%	1	25.0%	0	0.0%
173	84	Trà Vinh	3	20	20	100.0%	18	90.0%	2	10.0%	0	0.0%
174	84	Trà Vinh	4	88	86	97.7%	84	97.7%	2	2.3%	2	2.3%
55	86	Vĩnh Long	Toàn tỉnh	131	130	99.2%	128	98.5%	2	1.5%	1	0.8%
175	86	Vĩnh Long	2	5	5	100.0%	5	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
176	86	Vĩnh Long	3	19	18	94.7%	17	94.4%	1	5.6%	1	5.3%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
177	86	Vĩnh Long	4	107	107	100.0%	106	99.1%	1	0.9%	0	0.0%
56	87	Đồng Tháp	Toàn tỉnh	178	178	100.0%	175	98.3%	3	1.7%	0	0.0%
178	87	Đồng Tháp	2	11	11	100.0%	11	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
179	87	Đồng Tháp	3	22	22	100.0%	19	86.4%	3	13.6%	0	0.0%
180	87	Đồng Tháp	4	145	145	100.0%	145	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
57	89	An Giang	Toàn tỉnh	188	187	99.5%	186	99.5%	1	0.5%	1	0.5%
181	89	An Giang	2	7	7	100.0%	7	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
182	89	An Giang	3	27	27	100.0%	26	96.3%	1	3.7%	0	0.0%
183	89	An Giang	4	154	153	99.4%	153	100.0%	0	0.0%	1	0.6%
58	91	Kiên Giang	Toàn tỉnh	186	186	100.0%	184	98.9%	2	1.1%	0	0.0%
184	91	Kiên Giang	2	6	6	100.0%	6	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
185	91	Kiên Giang	3	44	44	100.0%	43	97.7%	1	2.3%	0	0.0%
186	91	Kiên Giang	4	136	136	100.0%	135	99.3%	1	0.7%	0	0.0%
59	92	Cần Thơ	Toàn tỉnh	122	113	92.6%	101	89.4%	12	10.6%	9	7.4%
187	92	Cần Thơ	1	1	1	100.0%	1	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
188	92	Cần Thơ	2	15	15	100.0%	10	66.7%	5	33.3%	0	0.0%
189	92	Cần Thơ	3	26	25	96.2%	23	92.0%	2	8.0%	1	3.8%
190	92	Cần Thơ	4	80	72	90.0%	67	93.1%	5	6.9%	8	10.0%
60	93	Hậu Giang	Toàn tỉnh	95	94	98.9%	94	100.0%	0	0.0%	1	1.1%
191	93	Hậu Giang	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
192	93	Hậu Giang	3	19	18	94.7%	18	100.0%	0	0.0%	1	5.3%
193	93	Hậu Giang	4	72	72	100.0%	72	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
61	94	Sóc Trăng	Toàn tỉnh	138	138	100.0%	138	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
194	94	Sóc Trăng	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%

TT	Mã tỉnh	Tên Tỉnh	Tuyển KCB	Số CSKCB	Số CSKCB gửi DL theo chuẩn 130	Tỷ lệ gửi theo chuẩn 130	Số CSKCB gửi chuẩn 130 đúng	TL gửi chuẩn 130 đúng	Số CSKCB gửi chuẩn 130 sai	TL gửi chuẩn 130 sai	Số CSKCB chưa gửi dữ liệu theo chuẩn 130	TL chưa gửi dữ liệu chuẩn 130
195	94	Sóc Trăng	3	24	24	100.0%	24	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
196	94	Sóc Trăng	4	110	110	100.0%	110	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
62	95	Bạc Liêu	Toàn tỉnh	81	80	98.8%	80	100.0%	0	0.0%	1	1.2%
197	95	Bạc Liêu	2	4	4	100.0%	4	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
198	95	Bạc Liêu	3	16	15	93.8%	15	100.0%	0	0.0%	1	6.3%
199	95	Bạc Liêu	4	61	61	100.0%	61	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
63	96	Cà Mau	Toàn tỉnh	125	122	97.6%	120	98.4%	2	1.6%	3	2.4%
200	96	Cà Mau	2	6	6	100.0%	6	100.0%	0	0.0%	0	0.0%
201	96	Cà Mau	3	38	38	100.0%	36	94.7%	2	5.3%	0	0.0%
202	96	Cà Mau	4	81	78	96.3%	78	100.0%	0	0.0%	3	3.7%